

## Một Thoáng Đông Nam Bộ - Địa Chí Và Lịch Sử

Nguyễn Đức Hiệp

Saigon có một vị trí đặc biệt, là ranh giới và là cửa ngõ của miền Tây Nam bộ và miền Đông Nam bộ. Miền Tây Nam bộ nhiều người đã viết về con người, sự phong phú, phát triển của miền sông nước này. Đông Nam Bộ xưa là vùng giao thoa của văn minh Khmer, Champa nay là của Khmer, Chăm và Việt. Bài này tôi muốn viết về địa lý và phát họa vài nét về con người và lịch sử vùng đất Đông Nam bộ, đặc biệt là cột xương sống giao thông Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Thuận hiện nay và xưa kia của hai nền văn minh Khmer và Champa và trước đó của văn hoá Sa Huỳnh và Óc Eo. Về địa lý thì Saigon là trung tâm của lưu vực từ sông Đồng Nai tới sông Vàm Cỏ, vì thế là một phần và là trọng điểm của miền Đông Nam Bộ. Đông Nam bộ có lịch sử lâu đời là vùng giao tiếp của 2 nền văn minh lớn Champa và Khmer thuở xưa và cũng là vùng có nhiều dân tộc ít người có liên hệ mật thiết về ngôn ngữ, văn hóa với thế giới Chăm và Mon-Khmer mà tiếng Việt là một nhánh. Đây cũng là vùng cư ngụ của dân tộc Stieng, Mạ, Chu Ru (Châu Ro), Mnong. Vì là vùng giao tiếp, các dân tộc ở đây nói tiếng thuộc hai hệ ngôn ngữ chính Mon-Khmer (Khmer, Stieng, Mnong), và Nam đảo Austronesian (Chăm, Chu Ru, Mạ, Jarai, Rade, Ede). Trước khi người Việt, Khmer và Chăm đến thì cả vùng Saigon, Đông Nam Bộ là cư dân Stieng, Chu Ru và Mạ cư ngụ, chủ yếu dọc các sông Đồng Nai, Saigon từ thượng nguồn tới gần cửa biển Cần Giờ.

Vùng Tây Ninh, Sông Bé (Bình Dương), Biên Hoà-Xuân Lộc (Đồng Nai), Phan Thiết (Bình Thuận) là trục lộ mà xưa kia người Khmer và Chăm giao tiếp qua lại, các cuộc chuyển quân đánh nhau là qua vùng này. Vì thế không lạ gì mà ta vẫn còn thấy dấu tích và ảnh hưởng của nghệ thuật, văn hóa của hai nền văn minh này trong khu vực. Người Khmer và người Chăm còn sống rải rác trong vùng. Ở Tây Ninh có hai kiến trúc tháp (prasat) Khmer còn nguyên là tháp Bình Thạnh, tháp Chót Mạt và các di tích ở Bến Cầu, Trảng Bàng, Gò Dầu. Thủ Dầu Một, thủ phủ của tỉnh Bình Dương (Sông Bé), là từ tiếng Khmer (Tuol Tam Mot, nghĩa là vùng đất đồi). Từ tiếng Chăm, ta có các địa danh như núi Cà Ná (kana), núi Chứa Chan (Chok Chon, nghĩa là núi non) ở Bình Thuận hay các địa danh từ tiếng Stieng như Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Trắng Lơ, Bù Gia Mập, Bù Na, Bù Xa, Bù Blim, Bù Prang ở Bình Dương, Bình Phước và Bù Go ở Nam Cát Tiên, Đồng Nai (Bù tiếng Stieng có nghĩa là làng).

Đông Nam bộ cũng là nơi con người đã có mặt lâu đời từ 2000-3000 năm trước đây. Các di chỉ khảo cổ tìm thấy các hiện vật gốm, đồ đá (đèo và mài) như rìu đá, dao, cuốc đá, đồ đục bằng đá và cùng với vùng Tây Nguyên, là quê hương của những bộ đàn đá độc đáo Bình Đa (Đồng Nai), Mỹ Lộc (Bình Dương) trong lịch sử âm nhạc con người, chứng tỏ đàn đá không những có từ Tây Nguyên mà còn ở các làng của các cư dân sống dọc sông Đồng Nai ở Đông Nam Bộ. Đồ đồng như gương, rìu cũng được tìm thấy ở Long Giao, Xuân Lộc, trống đồng Heger 1 ở Bình Phú (Bình Dương) và Vũng Tàu. Mộ chum thuộc văn hóa Sa Huỳnh và các dụng cụ đá thô sơ ở Dầu Giây (Đồng Nai). Đặc biệt là mộ cổ cự thạch (dolmen) gồm các đá lớn ở Hàng Gòn, Xuân Tân (Đồng Nai) của cư dân thời đại đá cách đây hơn 2500 năm. Hơn 50 di chỉ thời đá mới đã được tìm ở vùng sông Đồng Nai và lân cận, đây là bằng chứng cho thấy Văn hóa Đồng Nai thời đá mới đã phát triển sâu rộng trên địa bàn Đông Nam bộ.

Địa danh Đồng Nai xưa kia trước nhất cũng đã từng để chỉ cả vùng Đông nam bộ hay vùng Nam bộ sau này. Đây là những nơi sung túc, gạo lúa nhiều, nước trong lành (“Gạo Cần Đức, nước Đồng Nai”) (6)

*Hết gạo thì có Đồng Nai  
Hết củi thì có Tân Sài chớ vô*

hay

*Đồng Nai gạo trắng như cò  
Trốn cha, trốn mẹ xuống đò theo anh*

và trong câu nói dân gian thuở xưa “Nhất Đồng Nai, nhì hai huyện” (hai huyện đây là Phong Lộc và Lệ Thủy ở Quảng Bình có tiếng giàu lúa gạo).

Một vùng đất mới mở ra cho người Việt nhưng có bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời của những nền văn minh xưa. Đất vùng Đông Nam Bộ là đất bồi của phù sa cổ so với đất phù sa mới của Tây Nam Bộ nên con người cũng định cư ở đây từ lâu đời hơn. Các di chỉ tiền sử thời đá cũ và mới đều được phát hiện ở vùng Đông Nam Bộ.

Tôi viết qua kinh nghiệm trong chuyến đi gần đây và có thể coi như một phóng sự hay bút ký về sự kiện xảy ra hiện nay và chúng cũng có thể được coi như là sự nối tiếp gắn liền với lịch sử đã qua.

Để có thể hiểu được một phần vùng đất nơi nền văn minh bản xứ và nhiều nền văn minh lân cận gặp gỡ, chúng ta hãy trở lại trên trục lộ giao thông nối các nền văn minh Khmer và Champa, Óc Eo và Sa Huỳnh. Trước hết ta hãy phát họa sơ lược về lịch sử vùng Đông Nam Bộ.

## **Vài nét về lịch sử Đông Nam Bộ**

Từ phía cửa biển và đồng bằng đất phù sa cũ và mới của các sông Saigon, Đồng Nai lên miền cao vùng thượng lưu phía bắc, nơi có nhiều thung lũng, núi đồi của dãy núi lửa đã tắt từ lâu, nhiều đất đỏ, khí hậu thuận lợi với nhiều rừng, suối và động vật là môi trường thuận lợi cho cư dân định cư từ thời tiền sử đến nay.

### **(a) Tiền sử**

Rất nhiều di chỉ khảo cổ thời tiền sử được tìm thấy ở Đông Nam Bộ, đặc biệt là vùng lưu vực sông Đồng Nai. Một cổ cụ thạch (hay trác thạch, đá xưa) Hàng Gòn là di chỉ nổi tiếng nhất ở gần Xuân Lộc (Đồng Nai) phát hiện năm 1927. Một cổ cụ thạch do kỹ sư Jean Bouchot phát hiện khi ông thực hiện công trình mở đường từ Long Khánh Xuân Lộc đi Bà Rịa trong địa phận của một đồn điền cao su. Hai năm sau, khám phá này đã được công bố chi tiết trên tạp chí của trường Viễn Đông Bác Cổ (1929). Khám phá này đã gây ra nhiều sự chú ý và bàn cãi giữa các nhà khảo cổ học về nguồn gốc, niên đại, chủ nhân và sự liên hệ với các di tích cụ thạch khác ở các nơi khác trên thế giới. Vào năm 1984, một cổ cụ thạch Hàng Gòn được chính thức xếp vào di tích quốc gia. Đây là mộ đá tảng lớn (dolmen) hình hộp chữ nhật dài 4.2 m ngang 2.7 m cao 1.6m được ghép bằng 6 tấm đá hoa cương nguyên khối. Tấm nắp dầy dày khoảng 30cm và nặng hơn 10 tấn. Theo các nhà địa chất học thì đá hoa cương chỉ có ở phía bắc vùng Đà Lạt hay Phan Rang. Di chuyển, nâng và ráp ghép các tảng đá khổng lồ như vậy là một kỳ công của cư dân tiền sử. Vùng Dầu Giây-Xuân Lộc còn có nhiều di chỉ đồ đá cũ do Saurin phát hiện, có tuổi cách đây hơn 10000 năm. Cũng trong khu vực này cũng khám phá

các khuôn đồng với niên đại được xác định là khoảng 2000±250 năm trước Công nguyên. Hiện nay các nhà khảo cổ cho rằng chủ nhân mộ cổ cự thạch và nhiều di chỉ đồ đá ở Đồng Nai là cư dân thuộc dòng Austronesian Nam Đảo, tổ tiên của người Stieng, Mạ, Châu Ro.. ngày nay đã đến và trú đóng đầu tiên ở vùng Đông Nam Bộ.

Di chỉ đồ đá nổi tiếng nhất ở Đồng Nai là di chỉ Cù Lao Rùa, cách Biên Hoà 5.5km, được khám phá từ năm 1888 do Caitaiyac khai quật tìm thấy nhiều rìu đá, cuốc, mai đá. Di chỉ này đã được khai quật nhiều lần trong nhiều năm tiếp theo bởi nhiều nhà khảo cổ học và tìm được hàng mấy trăm rìu đá có vai được mài bóng, nhiều đồ gốm nung. Ở Cù Lao Phố, Bình Đa gần đây, cũng tìm được vài rìu đá mài nhưng không bằng như ở Cù Lao Rùa.

Di chỉ đồ đá Phước Tân nằm ở phía đông trên đường Biên Hòa-Vũng Tàu ở cây số 42, được khám phá khi khởi xây một trại hải và được Fontaine mô tả (9). Di chỉ này rất phong phú hơn cả di chỉ Cù Lao Rùa, có nhiều hiện vật đá như rìu, cuốc, đục có vai và một số gốm thô.

Trong những năm 1886-1890, Holbe đã thu thập ở Biên Hoà nhiều hiện vật tiền sử cùng với một số hiện vật ở 20 nơi khác trong vùng Đồng Nai, trong đó có 10 rìu đồng. Trong tổng số 1200 hiện vật thì 91% là từ Biên Hòa. Bộ sưu tập được triển lãm ở hội chợ quốc tế 1889.

Di chỉ Bến Đò (huyện Thủ Đức) cách cầu xa lộ 3km, rất phong phú gồm có 214 công cụ đá với nhiều rìu đá có vai và hàng ngàn mảnh gốm. Cuối năm 1975, các nhà khảo cổ Việt Nam đã phát hiện ra di chỉ Cầu Sấu (huyện Xuân Lộc) có 772 công cụ đá mới (gồm rìu có vai, rìu tứ giác..), gốm. Qua các hiện vật, đời sống dân cư ở đây chủ yếu là săn bắn trong rừng rậm.

Di chỉ Suối Chồn gần di chỉ Cầu Sấu được phát hiện vào năm 1978, thuộc thời đại đồng thau, gồm nhiều đồ đồng như rìu, lưỡi hái.. và một số hiện vật đá (rìu). Di chỉ Đốc Chùa (Bình Dương), khám phá 1976, đánh dấu giai đoạn cao của thời đồng thau, có rất nhiều rìu đá, gốm, hiện vật đồng, khuôn đồng, tượng thú, hạt chuỗi mã não, thủy tinh v.v.. Năm 1980, ở Vũng Tàu, trong một lòng ao, đã phát hiện một trống đồng Đông Sơn có sao 12 cánh ở giữa mặt trống. Và cuối cùng năm 1984, nhân dân lúc đi làm rẫy đã phát hiện một "kho" vũ khí đồng (qua đồng), rìu đồng ở Long Giao (huyện Xuân Lộc) có liên hệ với văn hóa Đông Sơn. Trên 2 mặt qua đồng có trang trí hoa văn đẹp, cân xứng giống hệt nhau. Đây là điểm cao của văn hóa đồng ở Đồng Nai.

Ở Dầu Giây, Suối Đá (Xuân Lộc) và Phú Hòa đã phát hiện di chỉ có các hiện vật chuỗi thủy tinh, hoa tai đồng, các mộ chum mai táng, đặc trưng của nền văn hóa Sa Huỳnh. Chứng tỏ văn hóa Sa Huỳnh đã phát triển ở vùng Đông Nam Bộ trên địa bàn lưu vực sông Đồng Nai. Ở Saigon khi đào móng xây nhà thờ lớn (Đức Bà) đã phát hiện di cốt người trong các chum/vò gốm. Bộ sưu tập này đã mất. Đây là phát hiện sớm nhất các mộ chum, trước cả sự phát hiện mộ chum ở Sa Huỳnh ở miền trung mà sau này được gọi là văn hóa Sa Huỳnh (9).

Chúng ta hiện nay có thể xác định là chủ nhân của các di chỉ tiền sử nói trên là tổ tiên của người Stieng, Mạ hiện nay. Người Mạ có khoảng 20000 người ở các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Lâm Đồng, Daklac trong đó ở huyện Bảo Lộc (Lâm Đồng) là nơi tập trung nhiều nhất. Tiếng nói của họ thuộc Mon-Khmer (tuy vậy một số nhà nghiên cứu cho là thuộc Austronesian) và đã có thời kỳ lập một tiểu quốc ít phụ thuộc Champa hay Angkor. Người Mạ hiền hòa, thường là cái kho để người Khmer và Stieng đến bắt cóc đem đi các nơi bán làm nô lệ. Họ làm lúa rẫy, thạo dệt vải có hoa văn đẹp, ở nhà sàn dài, có tục cà răng và xâu lỗ tai lớn. Người Stieng đông hơn, chủ yếu ở Tây Ninh, Bình

Dương (Sông Bé) và Đồng Nai, nói tiếng rất gần với tiếng Khmer. Trang phục khá đơn giản, đàn bà mặc váy, đàn ông đóng khố. Họ để tóc dài, búi sau gáy, râu lỗ tai, đeo hoa tai bằng gỗ hoặc ngà và xăm mặt, xăm mình với nét hoa văn hình học đơn giản, cũng có tục cà răng nhưng nay không còn, uống nhiều rượu, ăn trầu. Tính tình ngay thật, rất tôn trọng lời hứa (9). Các sọ cổ tìm được ở Cần Giờ (Gò Cá Trắng), ở hạ lưu sông Cửu Long như An Sơn, Gò Tháp, Óc Eo cho thấy rất gần gũi loại hình sọ người Thượng (Stieng, Mạ) hiện nay, chứng tỏ địa bàn của họ xưa kia tản rộng từ Đông Nam Bộ đến đồng bằng sông Cửu Long.

## (b) Sơ sử

### Thời kỳ Óc Eo (đầu công nguyên đến thế kỷ 6)

Sau thời đại đá, đồng, sự liên hệ hàng hải với Đông Nam Á và Ấn độ đã đưa đến sự xuất hiện ở đồng bằng sông Cửu Long về phía vịnh Thái Lan vương quốc Phù Nam ấn độ hóa với nền văn minh Óc Eo. Phù Nam là một vương quốc hùng mạnh vào đầu công nguyên cho đến thứ kỷ thứ 6, có ảnh hưởng khắp địa bàn đồng bằng sông Cửu Long, Chân Lạp (Kambuja), Gia Định, Đồng Nai đến tận Võ Cảnh (Nha Trang). Phù Nam chủ yếu dựa vào hàng hải, có cử sứ bộ nhiều lần đi Trung quốc, qua đó ta biết được một phần lịch sử vương quốc này.

Các di chỉ Óc Eo đã được tìm thấy ở Cần Giờ, Bà Thành, Bến Cam, Vũng Tàu. Ở Cần Giờ, vùng nước sinh lầy nước lợ, trên các bãi đắp (giồng), đã tìm thấy nhiều di tích, hiện vật thuộc văn hóa Óc Eo, như gốm mịn Óc Eo ở Giồng Am, Giồng So Đũa, bình gốm thô thon dài như chai ở Giồng Am, Giồng Cá Trắng, những vết tích kiến trúc ở Giồng Am và Giồng Cây Trôm Lớn. Di chỉ Bà Thành do P. Paris khai quật tìm thấy nhiều gốm, con lạng pesani, con lạng bằng đá. Gốm Bà Thành được mallaret xác nhận là đặc trưng của gốm Óc Eo (9). Ở Vũng Tàu, năm 1925 trong khuôn viên một nhà nghỉ mát đã khám phá được nhiều hiện vật vàng trang trí giống hiện vật Óc Eo (hình hoa hồng nhiều cánh, hoa tai, nhẫn...), bộ sưu tập này đã mất trong thời chiến tranh 1945.

Những di tích tiền sử và sơ sử dày đặc ở vùng Đông Nam Bộ, trong lúc đó các di chỉ Óc Eo trải rộng khắp miền Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long). Điều này cho thấy Đông Nam Bộ là nơi con người cư ngụ lâu đời nhất, từ đó mới tỏa rộng tới Nam bộ. Sau đó miền Tây hấp thụ văn hóa Óc Eo từ Phù Nam, nhưng Đông Nam bộ và miền núi vẫn giữ truyền thống cũ lâu đời.

### Thời kỳ tiền Angkor và Angkor (thế kỷ 7 đến 16)

Vương quốc Phù Nam suy vong và sau cùng dẫn đến sự sụp đổ hoàn toàn do Chân Lạp thôn chiếm vào thế kỷ thứ 6. Chân Lạp lúc đầu phụ thuộc và tiếp thu văn hóa Phù Nam. Sau khi thừa hưởng di sản Phù Nam, Chân Lạp mở đầu thời kỳ tiền Angkor. Nhưng trong một thời gian không lâu, Chân Lạp bị triều đại Sailendra của vương quốc Sri Vijaya ở Sumatra đánh phá và thôn chiếm vào thế kỷ thứ 8. Đầu thế kỷ 9, Jayavarman II giải phóng Chân Lạp và sáng lập ra vương triều Angkor. Từ thế kỷ 11 đến đầu thế kỷ 13 là sự hưng thịnh và vàng son của văn minh Angkor xây dựng các đền đài như Angkor Wat và Angkor Thom và bao gồm từ vùng Menam (Miền Điện) đến Champa.

Nhiều di chỉ thời tiền Angkor và Angkor được tìm thấy ở khắp Đông Nam Bộ và Tây Nam với các tượng, gốm, hiện vật (9). Rạch Vương Cai gần Cù Lao Phố (Biên Hoà) kiến trúc gạch cổ đồ nát có tượng thần Uma đứng trên (chiến thắng) quỷ trâu. Long Bảo

tự và chùa Bửu An gần Bến Gò (Đồng Nai) có thờ tượng thần Ganesh bằng đá và tượng đá nữ thần 4 tay phát thiện trước đây trên kiến trúc đá gạch đồ nát.

Ngay trong vùng Saigon có các di tích tiền Angkor, Gò Cây Mai (tượng đá Visnu, 2 vàng lá khắc hình thần Indra và nhiều dụng cụ đá thời tiền sử), Rạch Lò Gốm (hai pho tượng đá Lokesvara tiền Angkor), và Angkor góc đường Lê Hồng Phong và Trần Hưng Đạo (tượng đá và tượng bằng đồng hình người quỳ gối nâng chậu).

Tháp Chót Mạt, 18km tây bắc thị xã Tây Ninh, thuộc thời tiền Angkor còn khá nguyên vẹn vào năm 1909 khi Parmentier đến khảo sát (5), nối liền một kiến trúc đã hoàn toàn bị sụp đổ. Hiện nay tháp vẫn còn trong tình trạng tương đối tốt, có những trụ vuông trang trí hoa lá trên gạch cửa hình móng ngựa với mi cửa trang trí đẹp. Quanh tường và hàng hiên có nhiều tượng kudu, và trên vách tường có khắc trạm 8 hộ pháp (dvarapala) giữ đền. Phong cách nghệ thuật tháp được M. Mauger cho là thuộc thế kỷ 8 (5). Trong đồng phế tích của kiến trúc phụ, đã tìm thấy một tượng đá thần Vishnu đội mũ mà P. Dumont cũng nhận định là gần gũi với nghệ thuật Khmer Chân Lạp vào hậu bán thế kỷ 8.

Kiến trúc kiểu Angkor không tìm được ở hạ lưu sông Đồng Nai, chỉ có các gò, tượng phong cách Baphuong tìm được ở góc đường Lê Hồng Phong-Trần Hưng Đạo. Một giải thích cho sự kiện này là do chiến tranh giữa Champa và Angkor, triều đại Angkor không làm chủ và ảnh hưởng đến vùng Đồng Nai. Chùa Bửu Sơn (Biên Hoà) có tượng đá Vishnu ngồi, sau có khắc chữ Chăm cổ, nói về hoàng tử Nauk Glaun Vijaya (con Sri Jaya Simhavarman) với niên đại 1421 AD (theo Coedes) và ở chùa Giác Quan (Gia Định) có tượng đá sư tử Chăm hiện nay lưu trữ ở viện bảo tàng Saigon. Điều này cho thấy ở Đồng Nai, ảnh hưởng Chăm vẫn còn mạnh và là vùng tranh chấp chứng kiến chiến tranh triền miên giữa Champa và Angkor. Champa có lúc đã chiếm Angkor vào thời kỳ Angkor.

### (c) Cận đại

Năm 1623, sau khi gã công chúa Ngọc Vân, chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) viết thư cho con rể vua Chân Lạp Preas Cheycheda mượn đất Prei Noker, Kras Krobey đặt trạm thu thuế. Năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần cho phép hai tướng nhà Minh từ Quảng Đông (Dương Ngạn Địch) và Quảng Tây (Trần Thượng Xuyên) mang quân dân không chịu thần phục nhà Thanh vào vùng đất chưa khai phá (vẫn còn thuộc Cam Bốt) định cư. Từ cửa Cần Giờ, Soài Rạp, Trần Thượng Xuyên vào sông Đồng Nai đến cù lao Phố lập nghiệp. Nơi đây họ định cư, lập quán, làm ăn buôn bán rất sầm uất nên cù lao mang tên Cù Lao Phố (người Hoa gọi là Châu Đại Phố). Dương Ngạn Địch thì theo cửa Tiểu, cửa Đại vào định cư ở vùng nay gọi là Mỹ Tho.

Năm 1698, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh được chúa sai xuống miền nam vùng Đồng Nai lập phủ Gia Định. Đây là thời điểm Saigon được coi là chính thức được thành lập. Khi người Việt đến vùng đất mới, họ nhập một số tín ngưỡng thờ thần bản xứ của người địa phương vào tín ngưỡng của họ để cầu sự an lạc từ thần đất cũ chấp nhận cho dân mới đến. Thần Bà Chúa xứ có nguồn gốc là nữ thần xứ sở của người Chăm Po Inu Nagar đã được người Việt thờ. Tương tự thần ông Tà của người Khmer cũng được người Việt thờ cúng. Các miếu thờ ông Tà, thần đất, giống như nhà sàn cao nhỏ có vài ba viên đá tròn và bát hương thường gặp ở các làng xã ở Đông Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung. Viên đá lớn tượng trưng cho thần, các viên nhỏ là ma quỷ theo hầu thần. Đây là thần gốc Khmer thờ thần Neak Tà là thần của tạo vật như Neak Tà Túc (thần nước), neak Tà Phnom (thần núi), neak Tà Sre (thần ruộng), neak

Tà Đan Pô (ông Tà cây đa).. Người Khmer rất sùng bái ông Tà, không ai dám nói lời xúc phạm, vô lễ; qua miếu phải dỡ nón, lột khăn đeo. Sau này làng người Việt có đình thờ thành hoàng thì tục thờ ông Địa (nhập từ người Hoa) phổ biến hơn, ông Tà xuống cấp trở thành thần giữ ruộng như trong “Ông Địa giữ nhà, Ông Tà giữ ruộng” (8)

Giờ đây ta hãy đi lại con đường giao thông từ Biên Hòa đến Bình Thuận, coi như là cột xương sống của hệ giao thông ngày nay ở Đông Nam Bộ và của nền văn minh Khmer và Champa ở những thế kỷ xa xưa.

## Đồng Nai

Từ Saigon, qua cầu Đồng Nai, về phía trái hướng thành phố Biên Hòa ở giữa sông Đồng Nai là Cù Lao Phố lịch sử rộng lớn với nhiều cây xanh. Đây là nơi định cư đầu tiên trước cả Saigon-Chợ Lớn nhiều năm. Tại đây vẫn còn Miếu Quan Đế hay gọi là chùa Ông thờ Quan Văn Tr ường (Quan Công) của người Hoa, là ngôi miếu cổ nhất Nam bộ xây dựng vào năm 1684, được trùng tu nhiều lần trong đầu thế kỷ 19 bởi Trịnh Hội, Trịnh Khánh và Trịnh Hoài Đức (7).

Về phía Nam nước Việt lúc đó, Cù lao Phố là trung tâm phát triển thương mại, kinh tế ở vùng Đồng Nai trong lúc Saigon, Bến Nghé, Chợ Lớn (gọi là Gia Định sau này) chỉ là rừng rậm. Câu ca dao nổi tiếng

*Làm trai cho đáng nên trai  
Phủ Xuân cũng trãi, Đồng Nai cũng từng*

nói lên hết vị trí lịch sử của cù lao Phố. Cù Lao Phố hoàn toàn bị phá huỷ khi quân Tây Sơn vào năm 1773, đánh chiếm và triệt hạ người Hoa ở đó. Một số còn sống, chạy đến vùng bến Nghé và Chợ Lớn lập nên cơ ngơi mới, và vùng Saigon Chợ Lớn bắt đầu thành hình. Ngày nay, cù lao Phố nay là xã Hiệp Hòa, đối diện với thành phố Biên Hòa, vẫn còn thừa thớt dân cư.

Cũng ở cầu Đồng Nai, về phía tay phải theo dòng nước chảy xuống Cát Lái, ở tả ngạn là Long Bình xưa kia là căn cứ quân sự và kho chứa đạn dược của quân đội Mỹ, nay là khu công nghiệp 2 lớn nhất ở Biên Hòa. Ở hữu ngạn là Long Thành Mỹ, thuộc quận 9 nơi có đất vườn tre, dừa của ông Tư De (Nguyễn Văn De) mà hàng đàn các loài chim cò và bồ nông từ các vùng chung quanh đến trú ngụ, lập tổ từ năm 1980. Không những ông trồng thêm các cây dừa cho chúng đến trú ngụ làm tổ mà ông còn săn sóc các con bị thương, bệnh tật, càng ngày có nhiều chim cò, bồ nông đến vườn ông làm chỗ dung thân. Ông không chia cắt đất bán hưởng lợi khi giá đất tăng trong nhiều năm qua khi thành phố Hồ Chí Minh càng ngày càng phát triển ra khu ngoại vi.

Sau khi qua cầu Đồng Nai, đi một đoạn ở phía trái là Bình Đa cách đây không lâu tìm thấy được 1 di tích khảo cổ với nhiều hiện vật gồm nhiều đồ gốm, đàn đá và xương động vật, chứng tỏ xưa kia người dân tộc có liên hệ với vùng Tây Nguyên sống ở đây (có thể là dân tộc Êde) và chung quanh đây là vùng rừng rậm có nhiều hoang thú như nai, heo, trâu bò rừng.. Không lạ gì mà có tên gọi Hồ Nai ở phía trên gần Bình Đa.

Vào năm 1922 thời thuộc Pháp, khi du lịch mới bắt đầu từ Saigon đi các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Tạp chí "La Vie technique et Industrielle", tạp chí cho người Pháp ở Việt Nam và các nhà đầu tư đã viết như sau

“.. Tốt hơn là chỉ rời Saigon khoảng 17giờ30 hay sau bữa cơm chiều. Đi đường thẳng, từ Bà Rịa đến Biên Hoà qua Long Thành, ít thắng cảnh nhưng ngắn hơn (125km, 3giờ30) đường đã đi buổi sáng. Đường này có nhiều điểm lý thú cho người mới đến: đi qua nhiều rừng lớn và các đồn điền cao su nhiều ấn tượng. Đường Biên Hoà-Bà Rịa,

đây là vùng rất rất tốt để săn bắn, có rất nhiều nai, heo rừng, công, trĩ, gà rừng và đôi khi cọp và voi.”

Điều này cho thấy cách đây không lâu, chung quanh Saigon vẫn còn rừng rậm và có nhiều thú.



Đường cái quan từ Saigon đi Biên Hoà đầu thế kỷ 20

Từ Biên Hoà đi Xuân Lộc, khu này trước kia có nhiều đồn điền trồng cao su do người Pháp thiết lập trong những năm đầu thập niên 1930, và hiện nay vẫn còn các rừng cao su quốc doanh. Theo sách *L'Indochine Moderne*, (Percheron et Teston, 1931), buổi đầu của kỹ nghệ trồng cao su ở Đông Nam Bộ đã xảy ra như sau

“Năm 1897, một dược sĩ tên Raoul, từ chuyến đi công vụ ở Java, đã tặng các hạt giống cao su cho Thảo cầm viên Saigon mà trước đó vào năm 1891 đã có một số hạt cao su để trồng thử nhưng không có kết quả.

Các cây từ hạt giống được phân phối ở các vườn thí nghiệm của Sở canh nông (Services Agricoles) ở Ongiem và ở các vườn đất của các người Pháp thực dân. Cùng thời gian này (1898-1899), ông Belland thiết lập đầu tiên, một đồn điền cao su nhỏ, bằng phương tiện riêng của ông, ở ngoại vi Saigon. Phải mất khoảng 8 năm sau, canh tác trồng cao su mới có kết quả khả quan, mặc dầu có nhiều cố gắng nhiệt tình bỏ ra của các như ông Capus, giám đốc Sở Kinh tế (Services Economiques), ông Josseline, Seligman, bác sĩ Yersin, ông Canavaggio, ông O'Connel, ông Guèry, ông Cazeau, Girard và Haffner.

Các đồn điền Suzannah (1907) et de Xatrach (1908) được thành lập. Vào thời điểm này và cho đến 1918, là lúc các vùng đất lớn quan trọng, đất tốt cho cao su, được các công ty lớn làm sở hữu và dùng các phương pháp có hệ thống và vốn đầu tư lớn để phát triển.

Chỉ ở các vùng cao, thung lũng và nhiều rừng cây mát ở phía Bắc và Đông Saigon là các dự án mang lại kết quả. Ở đó có hai loại đất được gọi theo màu của chúng: đất nâu và đất đỏ, kết hợp tốt cho trồng cây cao su. Đất đỏ, nhờ sự giữ nước và giàu chất acid phosphor và chất sắt, làm cho đất giàu mỡ hơn là đất nâu. Cây cao su phát triển rất tốt ở vùng đất này; chỉ có vấn đề là đồn điền xa và cây cối dày đặc (như rừng tre), và sự vắng mặt của cơ xưởng tại chỗ làm khó khăn khai thác cao su và cần có nhiều vốn.

Vào năm 1911, có 4900 hecta đất trồng cao su một nguồn tài nguyên tốt cho đến khi chiến tranh thế chiến thứ nhất. Năm 1920-1922 giá cao su thấp nên sự phát triển đồn điền chậm lại. Sự cân bằng được thiết lập lại vào năm 1923 và giá cao su tăng mạnh từ 1925 đến 1928... Vào năm này, sản xuất cao su đạt đến 10330 tấn với diện tích trồng

90225 hecta, mà 60% là trên đất đỏ. Cũng năm này, ở thuộc địa Hoà Lan sản xuất 108000 tấn..

Năm 1928, các đồn điền cao su ở Đông Dương dùng hơn 80,000 phu đồn điền bản xứ, được tuyển hơn phân nửa từ miền Bắc (Tonkin). Các xưởng cao su ở Pháp mỗi năm dùng 68000 tấn, nhưng chỉ khoảng 5483 tấn là từ Đông Dương... Một việc làm lớn thời thực dân là để sản xuất cao su ở Nam kỳ (Cochinchine), một phần lớn là nhờ năng lực và sự bền bỉ của người trồng (thực dân Pháp). Chính quyền cũng hoàn thành nhiệm vụ, không những bởi sự giúp đỡ hữu hiệu mà còn cống hiến vào sự nghiên cứu cây, mủ cao su v.v...

Đó là một sự tự hào của người Pháp ở Nam kỳ đã gây dựng được những đồn điền cao su lớn, có thể so sánh với các đồn điền ở các đảo thuộc địa Hòa Lan hay ở bán đảo Mã Lai, bởi sự tổ chức tốt và những kết quả gặt hái được."(Theo "L'Indochine Moderne", Percheron et Teston, 1931)

Có điều sách nói như trên chưa đủ: thiếu hẳn sự mô tả về nỗi khổ cực của công nhân Việt Nam bị bắt làm phu đồn điền cho thực dân Pháp. Sự bóc lột này là sự tủ nhục của chế độ thực dân và sau cùng đã đưa chế độ chúng cáo chung khi Việt nam dành được độc lập và sự thảm bại của Pháp trong chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất.

Có hai giả thuyết về nguồn gốc của từ Đồng Nai. Giả thuyết đầu cho tên Đồng Nai là đọc trại từ tiếng Nông Nại mà người Hoa ở Cù Lao Phố phát âm từ Giản Phố Trại dùng để chỉ Kambuja (trong "Gia Định thành thông chí", Trịnh Hoài Đức dùng âm Kambuja dịch thành Giản Phố Trại). Giả Thuyết thứ hai của Bình Nguyên Lộc dựa vào ngôn ngữ học có nhiều cơ sở hơn. Theo ông thì Đồng Nai là từ âm Đồng của tên sông Đa Đung hay Da Dong (tiếng Mạ là Đa Đồng) hiện nay là tên sông thượng nguồn của sông Đồng Nai phát nguồn từ cao nguyên Liang Bang (Lâm Viên) và vùng này có nhiều nai nên người Việt mới đến gọi là Đồng Nai. Thượng nguồn sông vẫn còn giữ tên Da Dung, tên gọi của người bản xứ. Cũng có thuyết cho rằng Đồng Nai là do cánh đồng có nhiều nai (lộc giã). Bình Nguyên Lộc lấy địa danh Đồng Nai nơi sinh quán của ông làm bút danh.

Bình Nguyên Lộc, sinh trưởng ở đất Đồng Nai, thuở thiếu thời ông sống và giao tiếp với các dân tộc Mạ, Stieng, Ede, Gia Rai.. và để ý đến ngôn ngữ và lối sống của họ. Chính những kinh nghiệm này về sau ông mới viết quyển sách nghiên cứu nổi tiếng "nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam".

Qua Hồ Nai, Trảng Bôm, tới Dầu Giây đường đi có hai ngõ, về phía tay trái là đi Đà Lạt và nếu đi thẳng thì đi Long Khánh-Xuân Lộc và các tỉnh ven biển miền Trung. Xuân Lộc sau chiến tranh đã hoàn toàn đổ nát, Xuân Lộc ngày nay là chủ yếu là Long Khánh ngày xưa phát triển lớn ra từ những dân tản cư đến sau cuộc chiến. Vùng Dầu Giây-Xuân Lộc là nơi có nhiều di tích khảo cổ từ thời đại đá cũ/mới đến văn hóa Sa Huỳnh. Ở Dầu Giây, đã tìm thấy các mộ chum của văn hóa Sa Huỳnh mà Saurin đã phân tích cho là có cách đây 2000 năm. Gần Xuân Lộc, ở hướng bắc qua ngã ba Tam Phong trên đường đi về hướng Bà Rịa-Vũng Tàu là mộ cổ cự thạch nổi tiếng Hàng Gòn nằm trong nông trường Hàng Gòn của công ty quốc doanh cao su Đồng Nai. Năm 1984, mộ cổ cự thạch Hàng Gòn được xếp vào di tích quốc gia Việt Nam.

Gần Gia Ray (bắc Xuân Lộc) là núi Chứa Chan cao 837m có chùa Bửu Quang xây và dựa vào các hang động thiên nhiên. Vào dịp Tết, rất nhiều người về đây để hành hương. Theo Bình Nguyên Lộc thì cả vùng Đồng Nai xưa kia là xứ sở của người Mạ (nay chỉ còn lác đác) và Gia Ray là gốc từ tiếng Mạ (từ Ya gốc Mã Lai Austronesian nghĩa là sông, nước). Qua khỏi Xuân Lộc, trước là chiến trường lớn trong những ngày cuối của cuộc chiến tranh vừa qua, là bắt đầu đi vào địa phận của tỉnh Bình Thuận. Ở

đây vẫn còn nhiều người dân tộc Chăm sinh sống, có các làng Chăm rải rác trong tỉnh. Ngày tôi đi Bình Thuận, tôi có may gặp đúng ngày một đền thờ Chăm hồi giáo rất lớn dọc quốc lộ được khánh thành với rất nhiều đồng bào Chăm tề tụ. Người Chăm hiện nay theo hai tôn giáo chính: Ấn độ giáo và Hồi giáo.

## **Bình Thuận**

Đi quá Hàm Tân (La Gi), trên đường đến Phan Thiết, về phía trái quốc lộ có ngọn núi Tà Cú rất cao (khoảng 580m), nơi đây là khu du lịch có cáp treo lên núi và một tượng Phật nằm lớn nhất nước dài 49m xây từ năm 1962. Khi xưa chung quanh vùng và trên núi còn rừng cây, chỉ có những phật tử kiên trì hành hương mới lặn lội đi lên núi, đường dài và rất khó khăn, phải ngủ lại dọc đường nay thì có cáp treo nên không còn là trở ngại lớn. Thế mới biết xây được tượng phật trên núi là quả một kỳ công lớn. Khu vực quanh núi Tà Cú ở Đồng Nai còn có người Khmer, Tà Cú là 1 trong 4 núi thiêng (Tà Cú, Tà ban, Tà Lễ và Tà Đôn) theo dân nói là thờ thần Chăm nhưng tên núi cho thấy có nguồn gốc Khmer. Dân tộc Khmer thờ thần đá, núi, đất gọi là Tà (ông). Ở lưng chừng núi có ngôi chùa cổ Linh Sơn Trường Thọ, có tháp Hữu Đức được vua Tự Đức sắc phong. Theo chuyện lưu truyền của người Việt thì trên núi Tà Cú có 2 con rắn lớn, một đực một cái, rắn cái có ngậm hạt ngọc lớn. Ai lấy được ngọc này sẽ có nhiều may mắn nhất là thắng bài trong các canh bạc. Nhiều người đã cố gắng dụ hai con rắn ra khỏi hang bằng cách dùng gà nuôi làm mồi nhử chúng. Một ngày kia, chúng ra khỏi hang đến ăn mồi của một ông nông dân, khi rắn mái mở miệng, nhả ngọc ra để ăn mồi thì ông này lấy được ngọc. Lấy được ngọc, ông này bỏ đi. Khi rắn đực biết được ngọc đã mất, cả hai rắn tức giận đi tìm và tàn phá làng mạc và rừng cây trên núi. Nhiều người phải bỏ làng đi vùng khác.

Nói đến Bình Thuận, Phan Thiết là phải nói tới thanh long. Cây thanh long được trồng ở khắp nơi Chủ yếu đất ở đây là dùng cho vườn cây trái thanh long, mỗi gốc cây thanh long trồng dựa trên các cột trụ đá xi măng. Khí hậu vùng Phan Thiết Bình Thuận nóng khô, gần biển rất thích hợp cho cây thanh long, một loại cây thuộc họ xương rồng. Lúc ban đêm, các vườn cây thanh long đều mở đèn đêm để trái thanh long ra sớm và nhiều đợt, ánh đèn từ các vườn cây thanh long trong đêm tỏa sáng trong đêm rất đẹp. Thanh long ở đây được chở đi bán nhiều vùng trên đất nước và xuất khẩu qua Trung quốc, Đài Loan, Hong Kong. Hiện tượng trồng thanh long chỉ bắt đầu cách đây hơn 10 năm. Thanh Long là giống cây xuất phát từ Trung và Nam Mỹ, được người Pháp mang vào Việt Nam. Nhưng chỉ sau này khoảng đầu thập niên 1990, thanh long mới được sản xuất thương mại ở Bình Thuận chủ yếu cho thị trường Đài Loan, Hong Kong và Singapore.

Thành phố Phan Thiết thành lập chỉ cách đây hơn 100 năm, vào năm 1898. Hiện nay dân số khoảng 100,000. Đầu năm 2001, cách bờ biển Phan Thiết khoảng 40 hải lý, các ngư phủ một tàu đánh cá bị vướng lưới, lặn xuống để tháo gỡ thì khám phá ra một tàu xưa Trung quốc chở góm thời Minh bị đắm. Theo sự thẩm định của các nhà nghiên cứu thì đây là tàu bị đắm vào năm 1608 của một thương gia Hoa kiều tên I Sin Ho được công ty Đông Ấn Hoà Lan (VOC) đưa tiền đặt mua góm nhà Minh chở đến Johore, nam bán đảo Mã Lai để trao cho đại diện công ty Đông Ấn, ông A Van den Broecke, nhưng chẳng may đụng phải san hô và bị đắm. Van den Broeke đã viết báo cáo ngày 21/7/1608 về văn phòng của công ty Đông Ấn ở Banten (Java) là tàu đã bị đắm và mất hết hàng. Sự khám phá ra chiếc tàu cổ bị đắm mang nhiều góm cổ quý đời Minh được chính quyền tỉnh Bình Thuận ra sức bảo vệ để khỏi mất mát, sau đó giao cho một nhà khảo cổ hải dương người Úc và công ty vớt tàu Mã Lai khai quật lên từ dưới biển vào

năm 2002. Một số gốm đã được bán đấu giá qua công ty Christie ở Melbourne vào năm 2004 và số còn lại được giữ ở Viện bảo tàng tỉnh Bình Thuận và bảo tàng Việt Nam. Số tiền từ đấu giá được dùng sửa sang Viện bảo tàng tỉnh và xây bảo tàng mới chứa các hiện vật được khai quật

Khu du lịch mũi Né chỉ mới thành hình chưa đến 10 năm nay. Tất cả bắt đầu khi hiện tượng nhật thực xảy ra vào ngày 24 tháng 10 1995, nhiều người trong và ngoài nước đổ đến Phan Thiết và Mũi Né xem nhật thực. Trong số những người nước ngoài đến xem, có một người Pháp, ông thấy phong cảnh và bãi biển Mũi Né rất đẹp. Ông quyết định bỏ tiền đầu tư xây dựng một khu du lịch đầu tiên ở Mũi Né. Khu du lịch này gọi là Victoria Resort. Từ khi khu du lịch Victoria được mở ra, nhiều du khách đã đến Mũi Né và sau đó do sự ưa chuộng và thịnh hành của du khách đến phong cảnh Mũi Né càng ngày càng nhiều, nhất là khách nước ngoài, nhiều khách sạn và khu du lịch khác được xây lên cạnh Victoria Resort. Ngày nay khu du lịch Mũi Né rất sang trọng và đông khách từ mọi nơi đổ đến.

Qua khỏi thị xã Phan Thiết trên đường đi Mũi Né, rẽ tay trái đi vào một đoạn ngắn là một di tích tháp Chăm gọi là Tháp Po Sa Nua (hay gọi là tháp Phú Hải), được xếp vào loại di tích lịch sử quốc gia. Tháp đã được trùng tu lại với các viên gạch còn rất mới. Tháp Po Sha Nua, thực sự gồm hai tháp chính và một tháp nhỏ đã hư hại nhiều cạnh tháp lớn nhất, được xây trên một đồi không cao lắm, nhưng từ trên đồi có thể thấy toàn thị xã Phan Thiết. Phía bên phải Po Sha Nua là một ngôi chùa Việt Nam hiện vẫn còn hoạt động. Tháp được xây vào thế kỷ 8, là một trong các tháp cổ nhất của vương quốc Champa và là tháp lớn cuối cùng ở phía nam của Champa. Lễ hội Kate của người Cham vẫn còn được tổ chức hàng năm ở tháp Poshanu. Xưa kia cạnh tháp có đền thờ Champa nhưng đã bị đổ nát và chôn vùi đã hơn 300 năm.

Phú Hải là từ chữ Chăm pagai mà ra, khi nhà khảo cổ Parmentier của trường Viễn Đông bác cổ đến đây, ông nhận thấy ra ngay sự khác lạ của tháp Po Sa nua với các tháp Chăm khác là tháp không có các tháp nhỏ ở trên 4 góc của các tầng tháp và là tháp duy nhất có kiến trúc cột tròn ở cửa giả và các góc tháp. Qua sự giống nhau về kiến trúc với các tháp Khmer thời tiền Angkor, các nhà nghiên cứu cho là tháp có niên đại thế kỷ 8. Tháp Po Sa nua vì thế là tháp cổ nhất trên vương quốc Champa xưa. Mặc dầu không thuộc phong cách kiến trúc nào, tháp được xếp vào loại phong thái Mỹ Sơn E1 theo thời gian (4). Người Chăm nói là tháp thờ tiểu tiên nữ Poh Cah Anaih (Nàng Ca bé) hay Po Sa nu (Tiên Sa bé), con gái của nữ thần xứ sở Po nagar. Còn theo nhà nghiên cứu Cabaton thì khu tháp Phú Hải thờ Po Bia tikuh, tức nàng tiên chuột, cũng là con gái của thần thiên mẫu xứ sở Po Nagar.

Tháp Poshanu về kiến trúc và phong thái chịu ảnh hưởng của tháp Khmer thời Chân Lạp, chứng tỏ nghệ thuật Chân Lạp có ảnh hưởng vì cụm tháp Poshanu nằm ở khu vực tiếp giáp Champa và Chân Lạp thuở xưa. Theo Ngô Đăng Doanh thì tháp Poshanu có nhiều điểm giống với những ngôi tháp Bình Thạnh và Chót Mạt ở Tây Ninh (2). Ở tháp lớn nhất trong cụm tháp Poshanu thờ thần Shiva qua kiến trúc đá mukhalinga (linh phù linga trên bệ vuông yoni). Bên ngoài tháp phía gần tường rào hướng về lầu ông Hoàng cũng có bệ đá mukhalinga. Cạnh tháp phía bên trái lên cao một chút là Lầu Ông Hoàng, trong chiến tranh kháng chiến chống Pháp là cứ điểm phòng thủ của Pháp với tháp canh, công sự. Trong một trận tập kích căn cứ này đã bị tấn công và cả 1 đại đội Pháp bị tiêu diệt và bắt sống, tượng tưởng niệm ghi công trận này đã được dựng ở phía trước các công sự mà dấu tích vẫn còn để lại. Tên lầu ông Hoàng là do một nhà nhỏ xây ở đây của một ông hoàng người Pháp, sau đó bị bỏ hoang (1).

Vào khoảng đầu năm 1911, một ông công tước người Pháp tên de Montpensier thăm viếng vùng này trong lúc du ngoạn và săn bắn ở các đồi núi gần đó. Ông bị thu hút bởi cảnh quá đẹp, và quyết định mua đất ở đây để xây một toà nhà villa nghỉ mát. Villa của ông hoàng người Pháp này khởi công xây từ tháng 2 1911 và hoàn tất 1 năm sau đó. Villa cách tháp Poshanu khoảng 100m về phía nam, rộng khoảng 536m<sup>2</sup> và gồm có 13 phòng. Nhà biệt thự này lúc xây có máy phát điện và hồ chứa nước cung cấp nước cho các phòng. Thời đó biệt thự lớn, đẹp và hiện đại nhất nên dân địa phương gọi là lâu ông Hoàng Tháng 7. 1917 de Montpensier bán biệt thự đó cho 1 người Pháp tên Prassetts. Ông này xây thêm một khách sạn ở mộ ngọn đồi bên cạnh và biến vùng này thành địa điểm du lịch. Biệt thự và khách sạn đã bị huỷ diệt trong chiến tranh Việt Pháp.

Trong tác phẩm (1908) "La ville au bois dormant" của ông Hoàng Duc de Montpensier, ông đến Saigon trên tàu du ngoạn "Le Polynésien" vào tháng 2 1908 để thực hiện hành trình thám hiểm đi xe từ Saigon đến Angkor. Khởi đầu cuộc hành trình đã bắt đầu không tốt khi chiếc xe hơi "L'Annam" khi mang xuống từ trên tàu, dây cáp bị đứt và xe rơi xuống từ trên cao 10m. Xe được sửa chữa và may thay không bị hư hại nhiều vì sườn xe và máy vẫn tốt. Xe hiệu Dietrich làm tại Mỹ có tiếng là bền.

Về cuộc thám hiểm của ông hoàng de Montpensier, nhiều người đều cho rằng đây là một sự phiêu lưu điên rồ. Tuy vậy cuộc hành trình cũng đến đích mặc dù rất vất vả. Đi cùng với ông Hoàng là các bạn ông de Guérin, de Gustave de Bernis và một người hướng dẫn kiêm thông dịch và nấu ăn, người này đã bỏ cuộc trong chuyến hành trình bỏ lại ông Hoàng và mấy bạn của ông khi chưa tới nửa đường... Chính tại khu vực lâu Ông Hoàng cũng là nơi mà dư luận cho rằng thi sĩ Hàn Mặc Tử và Mộng Cầm đã ra đây tâm sự trong những đêm nhìn xuống thị xã, biển và ông đã mắc bệnh hiểm "phong" (cùi) là do mắc phải uế khí của nơi này. Trong bài thơ "Phan Thiệt!, Phan Thiệt" của thi sĩ đã cảm họ Hàn, ta vẫn còn có thể cảm nhận sâu sắc nỗi tình đau của ông.

*Phan Thiệt!, Phan Thiệt*

...

*Ta lang thang tìm tới chốn Lầu Trăng  
Lầu Ông Hoàng, người thiên hạ đồn vang.  
Nơi đã khóc, đã yêu thương da diết  
Ôi trời ôi! là Phan Thiệt Phan Thiệt  
Mà tang thương còn lại mảnh trăng rơi  
Ta đến nơi Nường ấy vắng lâu rồi  
Nghĩa là chết từ muôn trăng thế kỷ  
Trăng vàng ngọc, trăng ân tình, chưa phỉ!  
Ta nhìn trăng, khôn biết ngậm ngùi trăng  
Ta vãi tung thơ lên tận sông Hằng,  
Thơ phép tắc bỗng kêu rên thống thiết  
Hỡi Phan Thiệt! Phan Thiệt!  
Mi là nơi ta chôn hận nghìn thu  
Mi là nơi ta sầu muộn ngất ngư .  
(Xuân Như Ý)*

Lầu ông Hoàng nay chỉ là phế tích không còn gì nữa. Tôi đi giữa một buổi trưa mùa xuân rã bộ trong khu vực cạnh tháp chàm mà tưởng tượng cách đây hơn 70 năm, Hàn Mặc Tử cũng nhìn quanh đây cảnh trơ vắng hoang tàn, xa xa dưới kia là thị xã Phan Thiệt và biển thì mới cảm được nỗi cái tình cảm đau buồn đầy kỷ niệm của ông. Cũng chính từ tháp chàm nơi đây mà Hàn Mặc Tử có bài thơ "Thi sĩ Chàm" đăng trên tạp chí "Nắng Xuân" năm 1936 đề tặng bạn ông là Chế Bồng Hoan (Chế Lan Viên)

*Thi sĩ Chàm*

*Ta mới thấy xuân vờn trong ánh sáng  
 Muôn sắc hình múa giỡn dưới ao khuya  
 Đồi tháp cao kiêu hãnh với hàng bia  
 Với lau lách ngã mình trong cảnh vắng  
 Sợ chùng như tiếng rụng cửa sao băng  
 Mà vì đâu những tháp Hời kiêu ngạo  
 Hàng muôn năm sống mãi với đêm sương  
 Mà vì đâu nghe tiếng bật giữa im lìm  
 Như mơ tiếc những thời hung bạo  
 Phải người chằng, bên suối uống mây trôi  
 Phải người chằng đồi cao đương hoảng hốt  
 Bọc trắng vàng trong áo ngủ quên đi  
 Để hoàng hôn loang loáng đốt oai nghi  
 Bao dấu vết thời xưa giờ ử dật  
 Phải người chằng thi sĩ của dân Chiêm*

.....  
*Người lắng nghe lắng nghe trong đáy giếng  
 Tiếng vàng rơi chìm lìm xuống hư vô  
 Tiếng ngọc địch nhớ nhung còn uyển chuyển  
 Bên cầu sương lưu đọng ánh trăng mơ  
 Người thỏn thức tiếc buồn bao cảnh sắc  
 Vì luôn đêm sóng bận réo cung Hằng  
 Người khóc đi khóc đi cho hả nỗi hờn căm.  
 (Đau Thương)*

Năm 1987, tôi có gặp Chế Lan Viên và được biết tình bạn của Chế Lan Viên và Hàn Mạc Tử và sự trân trọng của anh đối với Hàn Mạc Tử. Hầu như trong các buổi tiếp xúc với Chế Lan Viên và các bạn bè anh mà tôi có tham dự (tôi đến thăm anh cùng với cụ Võ An Ninh), anh đều nhắc đến nhà thơ Hàn Mạc Tử. Anh Chế Lan Viên cho tôi biết nhiều năm anh đã bỏ công sức và nhất định phải làm cho xong được nhà lưu niệm cho thi sĩ Hàn Mạc Tử như là một chút gì kỷ vật lại cho bạn. Năm 1989, Chế Lan Viên ngã bệnh, tôi có vào thăm anh ở bệnh viện Chợ Rẫy, anh đã yếu và mấy tháng sau thì mất, tôi được biết là nhà lưu niệm thi sĩ Hàn Mạc Tử đã được thành lập ở Qui Nhơn. Anh cũng để lại tập thơ “Di cảo” xuất bản sau khi anh mất. Ở tháp Po Sa Nua và lâu ông Hoàng ngày hôm ấy, tôi đã nhớ đến anh Chế Lan Viên và thi sĩ tài ba nhưng bất hạnh Hàn Mạc Tử, người thi sĩ được yêu mến nhất trong làng thơ Việt Nam.

Nguyên nhân khởi phát căn bệnh phong của Hàn Mạc Tử được truyền lại như sau: Từ Sài Gòn ra Phan Thiết thăm Mộng Cầm, ông được Mộng Cầm dẫn đi dạo chơi lâu ông Hoàng. Đến lúc chiều trở về, qua cánh đồng thì gặp cơn mưa. Hai người phải vào trú trong một căn chòi bên đường. Mưa lớn, trời tối đen, từ trong căn chòi, hai người nhìn thấy có những quả cầu lửa dưới đất vùn vụt bay lên, trong tiếng sấm sét rền vang. Hai người rất hoảng sợ, ôm nhau trong căn chòi. Sau khi hết giông tố, bước ra khỏi nơi trú mưa thì mới biết đang ở cạnh một ngôi mộ ai mới chôn. Trở về Sài Gòn ít hôm, Hàn Mạc Tử thấy ngứa ngáy khó chịu trong người. Một thời gian thì nổi lên những vết đỏ trên lưng, và bệnh phong từ đó phát tán.



### Nam Cát Tiên

Để kết thúc và hiểu được cách đây nhiều thế kỷ trong thời kỳ cổ sử và cách đây vài thế kỷ phong cảnh và môi trường ở Đông Nam Bộ thế nào, ta vẫn còn một cơ hội là đến thăm khu bảo tồn sinh thái quan trọng nhất vùng Đông Nam Bộ: Rừng quốc gia Nam Cát Tiên.

Tôi có được dịp đi cùng với nhóm bạn cựu sinh viên Colombo Úc viếng thăm xã Nam Cát Tiên và rừng quốc gia Nam Cát Tiên ở Lâm Đồng cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 160km. Một số các anh trong nhóm bạn có nhà và đất mới mua ở xã Nam Cát Tiên làm nơi nghỉ mát, nên đây là một dịp tốt để tham quan và tìm hiểu thêm về hệ sinh thái duy nhất còn được bảo tồn ở vùng đông nam bộ. Đầu năm 2006, Bộ Văn hóa và thông tin chính phủ Việt Nam đã đề nghị lên tổ chức UNESCO để công nhận rừng Nam Cát Tiên là một địa điểm của di sản thế giới.

Ta có thể tưởng tượng là cách đây hơn 200 năm cả Vùng Đồng Nai Gia Định ngày xưa có môi trường như thế với rừng rậm, thú kể cả cọp, cá sấu, dân số rất thưa thớt ít người ở. Nay thì đâu đâu cũng chỉ là nhà cửa, thành phố, đất trồng trọt, con người tiếp tục lan rộng, động vật, thiên nhiên bị khai thác hủy hoại môi trường sống. Nếu không bảo vệ rừng nguyên sinh cuối cùng ở Nam Cát Tiên, chúng ta sẽ mất đi di sản, tài nguyên vô cùng quý giá

Để đến Nam Cát Tiên, ta theo con đường từ Dầu Giây đi Đà Lạt (Lâm Đồng). Vượt qua cửa sông La Ngà đổ ra một hồ lớn gọi là hồ La Ngà và hồ Trị An cung cấp nước cho thủy điện ở tháp Trị An, là vào huyện Tân Phú. Cách đây hơn 5 năm, trên thượng nguồn sông La Ngà, ranh giới giữa hai huyện Tân Phú (Đồng Nai) và Tân Linh (Bình Thuận), những con voi cuối cùng của miền Đông Nam bộ, vì bị xâm chiếm đất đã phải phá rẫy, làng ở Tân Linh. Trong gần 1 năm, chính quyền với sự trợ giúp của tổ chức WWF mới

chuyển được các con voi này lên Dak Lak. Thiên nhiên phải lùi bước trước sự phát triển lấn chiếm của con người, đây là một mất mát lớn.

Qua sông La Ngà (phụ lưu sông Đồng Nai), trên đường từ Định Quán đến Đà Lạt, qua khỏi khu rừng cây do bà Trần Lệ Xuân trồng trước đây, đến ngã ba rẽ trái đi Tà Lài, rồi từ đó trên con đường nhựa mới xây đến xã Nam Cát Tiên. Trước đây rừng quốc gia Nam Cát Tiên là một phần chiến khu D trong thời kỳ chiến tranh. Từ năm 1983 vì sự xâm nhập và phát rẫy của dân nhập cư, Nam Cát Tiên đã được bảo vệ và trở thành rừng quốc gia (trong thời kỳ chiến tranh và sau giải phóng, thịt thú rừng bị săn bắn được mang đi bán, tiêu thụ ở các làng, thị xã, thành phố quanh vùng cho đến tận Saigon). Hiện nay vườn quốc gia Nam Cát Tiên là khu bảo tồn thiên nhiên vùng đồng bằng đất thấp (lowland) quan trọng nhất ở phía Nam Việt nam, hiện chỉ còn vài con tê giác Java hiếm tồn tại sót lại ở Đông Dương, chúng có nguy cơ tuyệt chủng. Trên thế giới hiện nay loài tê giác Java chỉ còn lại ở Nam Cát Tiên và vườn quốc gia Ujung Kulon (Java, Indonesia). Trong vườn quốc gia Nam Cát Tiên hiện nay có 77 loài thú, 326 loài chim, 82 loài cá nước ngọt, 40 loài bò sát, 14 cá sấu và loài sống dưới nước và trên bờ và hàng trăm côn trùng. Những loài thú hiếm và quý trong Sách Đỏ Việt Nam ở Nam Cát Tiên gồm có 18 loài thú, 20 loài chim, 12 bò sát và 1 loài sống ở nước và bờ.

Trên con đường nhựa nhỏ trước khi đến phà để qua khu rừng quốc gia Nam Cát Tiên là trạm quản lý rừng, ở đây mọi du khách phải vào đăng ký mua giấy phép vào rừng. Sông Đồng Nai ở đoạn này bắt đầu rộng lớn thuộc phần hạ lưu vào đồng bằng chảy xuống Biên Hoà qua Trị An.

Trong rừng quốc gia Nam Cát Tiên có khu vực nhà nghỉ và chỗ cho mượn xe đạp. Tôi đã mượn xe đạp chạy dọc theo ven rừng dọc sông Đồng Nai. Đến thác nước nhỏ Bến Cù với nhiều đá nổi, lúc này là mùa khô nên nước ít và đã rút, dừng xe đạp, tôi đi xuống giữa các ghềnh đá, chung quanh rất thanh tịnh, lòng cảm thấy thanh thản giữa sông nước, núi rừng. Tiếp tục đạp xe giữa buổi trưa rất ít người, trong một thoáng từ xa hiện ra một chú sóc con trên ven đường, khi tôi gần đến thì chú sóc vội vã nhảy chạy biến vào rừng.



Cây bằng lăng ở rừng Nam Cát Tiên

Trên đường đạp xe, có bảng chỉ dẫn đi bộ vào đoạn rừng khoảng vài cây số, có 1 vài du khách nước ngoài và hướng dẫn viên sửa soạn đi vào, họ có mang máy ghi âm để thu các tiếng chim rừng kêu, chắc đây là 1 đoàn đi khảo sát sinh thái các loài chim. Tôi đi bộ vào rừng theo họ, trong rừng tối, mát nhưng ẩm thấp, cây cối chằng chịt cao ngất. Đến

một ngã rẽ, tôi nghe anh hướng dẫn viên chỉ tôi đi đến xem một cây bằng lăng to lớn với thân rộng khổng lồ đến hơn chục người ôm cũng được. Rừng Cát Tiên vẫn còn các cây bằng lăng, cây kơ nia - đặc trưng của núi rừng Tây nguyên, cây thiêng của người dân tộc. Theo Bình Nguyên Lộc, thì ở Đông Nam Bộ, ta gọi là cây bằng lăng trong khi từ Mỹ Tho đến Cà Mau gọi danh mộc ấy bằng từ Khmer là cây thau lau, chứng tỏ vùng Đồng Nai chưa thuộc Khmer mà là của người Mạ.

Ở rừng quốc gia nam Cát Tiên, du khách có thể ở lại vài ngày trong nhà nghỉ, tôi đến có thể mượn xe jeep đi vào rừng sâu ban đêm xem thú. Nếu vào sâu hơn nữa gần gần khu đất ngập nước (wetlands), nếu may mắn có thể thấy tê giác. Nằm ở phía bắc rừng Nam Cát Tiên là bầu Sấu, một hồ lớn có nhiều cá sấu. Rừng có nhiều giống chim quý và hiếm.

Trong rừng Nam Cát Tiên còn có di chỉ khảo cổ thuộc nền văn hoá Óc Eo, Thủy Chân Lạp. Vào tháng 10,11/1985, ở phía tây bắc Đa The (huyện Đa Huoai) đã phát hiện một khu di tích khảo cổ lớn gồm nhiều gò mang vết tích kiến trúc bằng gạch với nhiều phiến đá có chạm đường viền, có bệ tượng thờ linga, yoni, hình thần Shiva dập nổi trên tấm bệ linga, các cột đá tròn, chân tán đá vuông có hoa văn, một số tượng thần Uma thủng quý trầu, riu đá mài, vòng đồng và gốm cổ. Di chỉ này có thể liên hệ đến văn hóa Óc Eo hoặc Khmer tiền Angkor và văn hóa Champa mang tín ngưỡng thờ thần Shiva (9). Tuy vậy qua vị trí của di chỉ gần địa bàn cư trú của người Chu Ru và Chăm, ta có thể cho rằng có nhiều khả năng đây là di chỉ văn hóa Champa. Người Chu Ru có ngôn ngữ rất gần tiếng Chăm và được coi là người Chăm miền núi. Họ là tàn tích của người Chăm chạy lên núi sau khi Đại Việt thắng Champa (10).

## Lời kết

Mặc dầu tác giả chưa thăm viếng và mô tả địa danh và lịch sử các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương (Sông Bé), và Bà Rịa-Vũng Tàu, nhưng những nét phát họa trên một số vùng trên miền Đông Nam Bộ đủ cho thấy đây là vùng có bề dày lịch sử và là nơi hội tụ của các nền văn minh, các dân tộc đến vùng đất có môi trường thiên nhiên sông núi phong phú, đa dạng, với nhiều tài nguyên thực vật, động vật. Hiện nay người Stieng, Mạ, Châu Ro,.. càng thu hẹp và văn hóa của họ có nguy cơ biến mất cũng như tài nguyên thiên nhiên nếu như chúng ta không có biện pháp bảo tồn văn hóa và môi trường, hai di sản quý giá, trong sự phát triển rất nhanh hiện nay về dân số và kinh tế.

## Tham khảo

- (1) Vương Liêm, Về vùng đất cổ miền Đông Nam Bộ, Nhà Xuất Bản Lao Động, 2005
- (2) Ngô Đăng Doanh, Văn hóa cổ Chăm-pa, Nhà xuất bản văn hóa dân tộc, 2002
- (3) Nguyễn Đình Tư, Non nước Ninh Thuận, Nxb Thanh Niên, 2003
- (4) Ngô Văn Doanh, Tháp Cổ Chăm-pa, huyền thoại và sự thật, Nxb Văn hóa thông tin, 1994
- (5) Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, Văn hoá Óc Eo, những khám phá mới, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995
- (6) Lê Trung Hoa, Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam bộ và tiếng Việt văn học, Nxb Khoa học xã hội, Tp Hồ Chí Minh, 2005.

(7) Trần Hồng Liên, Văn hoá người Hoa ở Nam bộ-tiến ngưỡng và tôn giáo, Nxb Khoa học Xã hội, Tp Hồ Chí Minh, 2005.

(8) Nguyễn Hữu Hiếu, Tìm hiểu văn hóa tâm linh Nam bộ, Nxb Trẻ, 2004.

(9) Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Lê Trung Khả, Võ Sĩ Khải, Nguyễn Đình Đầu, Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Tp Hồ Chí Minh, 1987.

(10) Nguyễn Văn Diệu, Vài nét về người Chu-Ru ở Lâm Đồng, tr. 23-31, Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1981.

(Theo Khoahoc.net)